**HỢP ĐỒNG KHUNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

**CHỈNH SỬA HÌNH ẢNH, VIDEO**

***FRAMEWORK CONTRACT FOR PROVIDING***

***IMAGE AND VIDEO EDITING SERVICE***

Hợp Đồng Khung Cung Cấp Dịch Vụ Chỉnh Sửa Hình Ảnh, Video này (“Hợp Đồng”) được lập và có hiệu lực từ ngày \_\_\_ tháng \_\_ năm 20\_\_ giữa:

*Framework Contract for Providing Image and Video Editing Service (“Contract”) is made and effective as of the \_\_\_ day of \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, 20\_\_ between:*

**BÊN CUNG CẤP DỊCH VỤ: CÔNG TY………………………………………………..**; có mã số thuế:………………….; địa chỉ:……………………………..…………………………; đại điện bởi: Ông/Bà: ……………………………; chức vụ:………………….; Số Tài khoản:…………………… tại Ngân hàng:..........................................; Điện thoại:…………...……. Email: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

***SERVICE PROVIDER:****………………………………………* ***COMPANY****; Tax code:………………..; Address:……………………………………; Represented by:…………………..; Title:……………; Bank Account:………………… at…………………; Phone:…………………. Email: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.*

*(Sau đây gọi tắt là “………………”)/ (Hereinafter referred to as “…………………”)*

**VÀ/ *AND***

**BÊN SỬ DỤNG DỊCH VỤ:** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_; Số CMND/CCCD/mã số thuế: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_; địa chỉ: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_; đại điện bởi (nếu có): \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ chức vụ: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_; số tài khoản: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ tại Ngân hàng: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_; Điện thoại: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Email: **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.**

***SERVICE USER:*** *\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_; Identity card No./ tax code: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_; address: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_; represented by (if any): \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ title: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_; Bank Account: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ at: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_; Phone number: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Email: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.*

*(Sau đây gọi tắt là “Khách Hàng”)/ (Hereinafter referred to as “Client”)*

*……………… và Khách Hàng trong Hợp Đồng này gọi riêng là “Bên” và gọi chung là “Các Bên”.*

*……………… and Client in this Contract are referred to individually as the “Party” and collectively as the “Parties”.*

**Bối cảnh/ *Recitals:***

1. Xét rằng,………………… là một nhà cung cấp dịch vụ chỉnh sửa hình ảnh, video chuyên nghiệp có năng lực thực hiện dịch vụ theo yêu cầu của Khách Hàng;

*Whereas,………………… is a professional service provider for the service of editing images and videos who has the capacity to implement the service according to the requirement of the Client.*

1. Xét rằng, Khách Hàng có mong muốn sử dụng dịch vụ chỉnh sửa của…………….. và……………… đồng ý cung cấp dịch vụ với các điều khoản như thỏa thuận tại đây.

*Whereas, Client wishes to use……………… editing service and……………… agrees to provide the service with the terms as agreed herein.*

DO VẬY, Các Bên đồng ý tham gia Hợp Đồng này với các điều khoản, điều kiện như sau đây:

*Therefore, the Parties agree to enter into this Contract with the following terms and conditions:*

1. **DỊCH VỤ VÀ THỰC HIỆN DỊCH VỤ/ *ARTICLE 1: SERVICE AND SERVICE IMPLEMENTATION***
   1. …………….. thực hiện dịch vụ chỉnh sửa hình ảnh, video theo yêu cầu của Khách Hàng, theo từng đơn hàng cụ thể và/hoặc cho mỗi dự án tách biệt (“Dịch Vụ”). Kết quả của việc thực hiện Dịch Vụ là hình ảnh, video đã được điều chỉnh (“Sản Phẩm”).

*……………… implements service of editing images and videos upon Client’s request and according to specific order and/or separate project (“Service”). The result of the implementation of the Service is images and videos which are edited (“Product”).*

* 1. Phương thức cung cấp Dịch Vụ, chính sách sửa đổi đơn hàng và chính sách hủy đơn hàng được thực hiện theo chính sách của……………… tùy từng thời điểm (“Chính Sách”) và được đính kèm Hợp Đồng này. Trường hợp có sự thay đổi Chính Sách,…………….. sẽ thông báo cho Khách Hàng qua email trước ít nhất……………ngày kể từ ngày áp dụng. Việc thông báo như vậy được xem là những sự điều chỉnh đối với Phụ lục Hợp Đồng và phát sinh hiệu lực sau khi…………….. gửi đi email thông báo thành công.

*The method of providing Service and the policy of modifying and cancelling the order are conducted according to the policy of……………… from time to time (“Policy”) and shall be attached hereto. In case there are changes in the Policy,……………… shall notify the Client via email at least…………… days from the applicable date. Such notification is deemed to be the amendment to the Annex of the Contract and shall take effect after a notification sent successfully by …………… via email.*

* 1. Tiêu chuẩn đối với Dịch Vụ:……………….. thực hiện Dịch Vụ theo đúng các quy định pháp luật hiện hành, Chính Sách và với nỗ lực tốt nhất vì lợi ích của Khách Hàng.

*Standard of Service:……………… implements Service in accordance with applicable laws, Policy and the best effort for Client’s benefit.*

* 1. Hoàn thành Dịch Vụ:………. được xem là đã hoàn thành Dịch Vụ nếu trong thời hạn ……………iờ kể từ khi bàn giao Sản Phẩm mà Khách Hàng không gửi lại ý kiến khiếu nại/yêu cầu điều chỉnh bằng email/điện thoại/trao đổi trực tiếp cho.................... Khi khiếu nại/yêu cầu điều chỉnh Sản Phẩm, Khách Hàng cần cung cấp các căn cứ để……………..xem xét, ……………….sẽ không xử lý các khiếu nại/yêu cầu điều chỉnh mà không có căn cứ hợp lệ.

*Completion of Service:……………… is deemed to have completed Service if Client does not send any claims/ requests for modification via email/phone to……………… or communication in person with……………… within…………… hours from the date of Product handover. Upon complaint/request for modification Product, Client needs to provide basis fo……………consideration,………………shall not handle any claims/requests for modification without valid basis.*

* 1. Thời gian và/hoặc các điều kiện khác của Dịch Vụ có thể được thay đổi trong các trường hợp sau:

*Time and/or other conditions of Service can be changed in the following cases:*

* + 1. Do thỏa thuận của Các Bên; hoặc/ *Due to the agreement of both Parties; or*
    2. Do Sự Kiện Bất Khả Kháng (như được định nghĩa bên dưới); hoặc/ *Due to Force Majeure Event (as defined below); or*
    3. Do yêu cầu bằng văn bản/email/tin nhắn của Khách Hàng/ *Due to the requirement of Client via letter/ email/ message.*
  1. Các điều khoản cung cấp Dịch Vụ/ *Terms of Service provision*
  2. Thời gian giao Sản Phẩm tiêu chuẩn được thiết lập dựa trên từng dịch vụ cụ thể cũng như nhu cầu của Khách Hàng và được đồng thuận bởi…………….và Khách Hàng…………….. có thể yêu cầu phụ phí nếu trong quá trình hợp tác Khách Hàng mong muốn nhận Sản Phẩm cho một/một vài đơn hàng sớm hơn cam kết.

*Standard time for delivering Product is set based on specific services as well as Client’s needs and agreed by………… and Client. ………… may require an additional fee if Client wishes to receive Product for order(s) earlier than standard delivery commitment.*

* 1. ……………….. chịu trách nhiệm xử lý lại bất kỳ Sản Phẩm nào không phù hợp với thỏa thuận giữa Các Bên trong vòng……………… ngày kể từ ngày…………… gửi Sản Phẩm. Nếu Khách Hàng yêu cầu chỉnh sửa ngoài những gì Các Bên đã thống nhất, …………..sẽ tính thêm phụ phí cho những đơn hàng đó và thông báo trước cho Khách Hàng.

*…………… is responsible for re-processing any Products that is not appropriate for agreement between Parties within………days from the date that…………… delivers Product. If Client makes a request for modification beyond the Parties’ agreement,………… shall charge additional fee for such orders and notify Client in advance.*

* 1. Thay thế thông tin đầu vào (input):……………… không đồng ý thay đổi thông tin đầu vào (input) khi Sản Phẩm đã hoàn thiện và/hoặc đã giao cho Khách Hàng. Khách Hàng đồng ý rằng Khách Hàng hoàn toàn chịu trách nhiệm về hậu quả của việc gửi nhầm thông tin đầu vào cho………………

*Replacing input information (input):…………… does not agree to replace input when Product has been completed and/or delivered to Client. Client agrees that Client is solely responsible for the consequence caused by sending incorrect input to……………….*

* 1. Sao lưu và lưu trữ dữ liệu: tất cả các tập tin đã được Khách Hàng xác nhận gửi cho………… và các tập tin………....... đã hoàn thành sẽ được lưu trữ trong……………ngày sau khi đơn đặt hàng được giao để đáp ứng bất kỳ yêu cầu sửa đổi nào. Các tập tin được tải lên hệ thống của………. mà không được Khách Hàng xác nhận sẽ được lưu trữ trong vòng………… ngày.

*Backing up and storing data: All files confirmed and sent by Client to…………… and files completed by…………… shall be stored within …………… days after the date such order is delivered for the purpose of accommodating any requests of modification. Files uploaded to …………system without any confirmation from Clients shall be stored within…………days.*

* 1. Thời gian cung cấp Dịch Vụ/ *Time to provide Service*

………. cung cấp Dịch Vụ 24/24 các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6; Thứ 7……….ngừng hoạt động từ………... tối (giờ GMT+7). Đối với các đơn hàng được gửi sau………… trưa Thứ 7, ……………… sẽ thực hiện và giao Sản Phẩm vào Thứ 2 của tuần làm việc tiếp theo tùy thuộc vào TAT của từng loại mặt hàng.

*…………… provides Service 24/24 from Monday to Friday; On Saturday,………… stops working from………pm (GMT+7). For orders sent after………… on Saturday,…………shall implement and deliver Product on Monday of the next working week depending on the TAT of each service.*

1. **PHÍ DỊCH VỤ VÀ THANH TOÁN/ *ARTICLE 2: SERVICE FEE AND PAYMENT***
   1. Phí Dịch Vụ: Được tính theo yêu cầu Dịch Vụ của Khách Hàng và tính dựa trên bảng giá theo Chính Sách của…………….., các khoản phí theo bảng giá là chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) (nếu có). Với những Sản Phẩm chưa có trong bảng giá: Giá cả và thời gian thực hiện theo sự thỏa thuận trước giữa Các Bên. Bảng giá được gửi qua email và có sự xác nhận từ phía Khách Hàng.

*Service Fee is calculated based on Service request of Client and the price list according to the Policy of……………, the fee specified in the price list excluding Value-Added Tax (if any). If Products are not listed in the price list: Price and time for implementing shall be agreed by both Parties in advance. The price list is sent via email and confirmed by Client.*

* 1. Phí Dịch Vụ là không hoàn lại, trừ trường hợp được………………. chấp thuận.

*Service Fee is non-refundable, unless approved by……………….*

* 1. Thời hạn thanh toán/ *Payment term*
  2. Trước ngày……….. và………….. hàng tháng nếu Khách Hàng thanh toán cho…………... theo kỳ hạn………..ngày một lần;/ *Before the……… and………… of every month if Client makes payment to………… once every………… days;*
  3. Trước ngày…………. hàng tháng nếu Khách Hàng thanh toán cho…………….theo kỳ hạn tháng/ *Before the………… of every month if Client makes payment to…………… once every month.*
  4. Quy trình thanh toán/ *Payment process*
  5. …………………… gửi tới Khách Hàng: Hóa đơn./ *……………… sends Client: Invoice.*
  6. Trong thời hạn………………ngày làm việc kể từ khi……………..gửi tài liệu nêu tại Điểm a Khoản 2.4 Điều 2 Hợp Đồng này, nếu có ý kiến, Khách Hàng gửi ý kiến của mình về các tài liệu trên. Trường hợp trong thời hạn nêu trên mà Khách Hàng gửi lại ý kiến không đồng ý, Các Bên cùng nhau đối chiếu lại các thông tin. Nếu không thống nhất được trong thời hạn ………….ngày làm việc kể từ ngày đối chiếu lại, ……………..đưa ra kết quả cuối cùng dựa trên hệ thống theo dõi giao dịch/sổ sách của………………. và Khách Hàng thanh toán cho …………….. dựa trên kết quả đó.

*Within……………working days after…………… sending documents specified in Point a Clause 2.4 Article 2 herein, if Client has any concerns, Client sends his or her opinion on the above documents to……….. If Client sends his or her disagreement to…………… within the above term, Parties shall crosscheck the information. If there is no agreement within………… working days from the date of crosschecking,…………… shall send the final result based on………… tracking system of transaction/document and Client makes payment to………… based on that result.*

* 1. Trường hợp vượt quá thời hạn trên mà Khách Hàng không gửi ý kiến cho…………. hoặc Khách Hàng gửi ý kiến đồng ý, Khách Hàng có nghĩa vụ thanh toán cho………….. theo Hóa đơn mà…………… đã gửi.

*If the above time limit is exceeded and Client does not send any opinions to………… or Client sends his or her agreement, Client is obliged to pay…………… according to the Invoice sent by…………….*

* 1. Phương thức thanh toán. Khách Hàng thanh toán cho……………. thông qua hình thức chuyển khoản ngân hàng hoặc thanh toán qua Cổng thanh toán trực tuyến OnePAY. Thông tin tài khoản ngân hàng của…………… được xác định theo phần đầu của Hợp Đồng này. Chi phí để thực hiện thanh toán sẽ do Khách Hàng chịu trách nhiệm chi trả.

*Payment methods. Client pays………… via bank transfer or OnePAY Online payment gateway…………… information of the bank account is specified at the beginning of this Contract. Costs for making payments shall be borne by Client.*

* 1. Xử lý trường hợp chậm thanh toán. Khách Hàng hiểu rằng nếu chậm thanh toán, Khách Hàng sẽ thanh toán cho………….. một khoản tiền chậm trả………%/ngày chậm thanh toán tính trên số tiền chậm thanh toán, trừ trường hợp việc chậm thanh toán thuộc trường hợp nêu tại Điều 8 Hợp Đồng này.

*Handling the case of late payment. Client understands that if Client makes a late payment, Client shall pay………% of the amount of the late payment per day to…………, except for the case of late payment under the circumstances specified in Article 8 of this Contract.*

1. **QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA IMAGTOR/ *ARTICLE 3: RIGHTS AND OBLIGATIONS OF IMAGTOR***
   1. Cung cấp Dịch Vụ theo những điều khoản và điều kiện được quy định tại Hợp Đồng này.

*Providing Service under the terms and conditions set forth herein.*

* 1. Đảm bảo chất lượng, tiến độ của Dịch Vụ theo quy định.

*Ensuring the quality and progress of Service as prescribed.*

* 1. Được quyền từ chối cung cấp Dịch Vụ nếu xét thấy thông tin đầu vào mà Khách Hàng cung cấp liên quan đến xúc phạm tôn giáo, vi phạm đạo đức, vi phạm pháp luật và mang tính chất nguy hiểm cho cộng đồng.

*Having the right to refuse to provide Service if considering the input provided by Client relating to religion insult, ethic violation, law violation and be dangerous to the community.*

* 1. Yêu cầu Khách Hàng cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu để thực hiện cung cấp Dịch Vụ.

*Requesting Client to provide sufficient information and document to provide Service.*

* 1. Các quyền và nghĩa vụ khác được quy định tại Hợp Đồng này.

*Other rights and obligations set forth herein.*

1. **QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA KHÁCH HÀNG/ *ARTICLE 4: RIGHTS AND OBLIGATIONS OF CLIENT***
   1. Được nhận hình ảnh, video đã chỉnh sửa theo đúng quy định tại Hợp Đồng này.

*Receiving images and videos editted in accordance with this Contract.*

* 1. Trường hợp…………… không thực hiện đúng Dịch Vụ như quy định, Khách Hàng có quyền yêu cầu…………. thực hiện đúng Hợp Đồng này.

*If…………… does not perform Service properly as prescribed, Client has the right to request …………… to do properly according to this Contract.*

* 1. Có nghĩa vụ thanh toán cho………..….. đầy đủ và đúng hạn theo quy định.

*Being obliged to pay……………. fully and on time as prescribed.*

* 1. Cung cấp đầy đủ các tài liệu, thông tin đúng và đầy đủ so với thực tế theo yêu cầu của…………….. để …………….thực hiện Dịch Vụ. Khách Hàng đồng ý tự mình chịu trách nhiệm trong trường hợp không thực hiện đúng nghĩa vụ này.

*Providing sufficient documents and the correct adequate information in proportion to reality as required by…………… for…………… to perform Service. Client agrees to be solely responsible in case of failing to fulfill this obligation.*

* 1. Thực hiện các hành động cần thiết để hỗ trợ……………. hoàn thành Dịch Vụ, bao gồm: cung cấp thông tin, tài liệu; ký các văn bản; thanh toán đúng thời hạn v.v. theo yêu cầu của…………….

*Taking necessary actions to assist…………………. in completing the Service, including: providing information and documents; signing documents; making payment on time etc. as required by…………………*

* 1. Thông báo cho…………… trước ít nhất…………. ngày làm việc hoặc sớm nhất có thể về bất kỳ sự kiện nào có thể gây ảnh hưởng tới việc thực hiện Dịch Vụ.

*Notifying…………… at least…………… working days in advance or as soon as possible of any events that may affect the implementation of Service.*

* 1. Các quyền và nghĩa vụ khác được quy định tại Hợp Đồng này.

*Other rights and obligations as set forth herein.*

1. **CAM KẾT VỀ CUNG CẤP TÀI LIỆU CỦA KHÁCH HÀNG KHI SỬ DỤNG DỊCH VỤ/ *ARTICLE 5: CLIENT’S COMMITMENTS RELATED TO THE PROVISION OF DOCUMENTS UPON USING THE SERVICE***

Khi sử dụng Dịch Vụ, Khách Hàng đồng ý rằng sẽ không đăng, cung cấp hoặc gửi bất kỳ tài liệu nào hoặc chứa bất kì tài liệu nào sau đây:

*When using Service, Client agrees that Client shall not post, provide or send any materials or contain any materials as follows:*

* 1. Bất kỳ tài liệu đe dọa, phỉ báng, lạm dụng hoặc không phù hợp hoặc tài liệu nào có thể dẫn đến trách nhiệm dân sự hoặc hình sự theo pháp luật hiện hành;

*Any materials that is threatening, defamatory, abusive or inappropriate or able to lead to civil or criminal liability under applicable law;*

* 1. Bất kỳ tài liệu nào có thể vi phạm quyền riêng tư, công khai, bản quyền hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác mà không được phép của chủ sở hữu các quyền này và những người (hoặc cha mẹ hoặc người giám hộ hợp pháp của họ, nếu có) được hiển thị trong tài liệu nếu có;

*Any materials may violate the rights of privacy, publicity, copyright or other intellectual property rights without the consent of the rights holder and those (or their parents or legal guardians, if any) who appeared in the materials if any;*

* 1. Bất kỳ tài liệu nào được gửi từ một địa chỉ ẩn danh hoặc sai lệch;

*Any materials that is sent from an anonymous or false address;*

* 1. Bất kỳ tài liệu nào thúc đẩy sự cuồng tín, phân biệt chủng tộc, thù hận hoặc gây hại chống lại bất kỳ cá nhân hoặc nhóm nào;

*Any materials that promotes fanaticism, racism, hatred or harm against any individual or group;*

* 1. Bất kỳ tài liệu nào có chứa vi rút phần mềm hoặc bất kỳ mã máy tính nào khác, tệp hoặc chương trình được thiết kế để làm gián đoạn, phá hủy hoặc hạn chế chức năng của bất kỳ phần mềm máy tính hoặc phần cứng hoặc thiết bị viễn thông nào.

*Any materials contain a software virus or any other computer codes, files or programs designed to interrupt, destroy, or restrict the functionality of any computer software or hardware, or any telecommunication equipments.*

* 1. Các tài liệu/thông tin khác có nội dung vi phạm pháp luật, quy tắc đạo đức.

*Other material/information that contains contents violating the law, ethical rules.*

1. **QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ VÀ BẢO MẬT/ *ARTICLE 6: INTELLECTUAL PROPERTY RIGHTS AND CONFIDENTIAL***
   1. **Quyền Sở hữu trí tuệ/ *Intellectual property rights***
      1. Quyền sở hữu trí tuệ của các tài liệu và Sản Phẩm do Khách Hàng cung cấp hoàn toàn thuộc về Khách Hàng trừ trường hợp Khách Hàng có thoả thuận với bên thứ ba về quyền này. Đối với doanh thu và lợi ích thu được từ sản xuất và lưu hành tất cả các Sản Phẩm, Dịch Vụ được đặt hàng theo Hợp Đồng này,………….. công nhận và đồng ý rằng…..,………. hiện không có, và trong tương lai cũng sẽ không giành lấy, bất kỳ quyền nào, bao gồm cả quyền sở hữu hay lợi ích có được từ Sản Phẩm.

*Intellectual property rights of the materials and Products which are provided by Client belong to Client solely unless Client has agreed with a third party regarding this right. In regards to the revenue and benefits received from the production and circulation of all Products and Services ordered under this Contract,………………acknowledges and agrees that…………… does not have, and shall not claim any rights, including ownership or interest derived from the Product.*

* + 1. Không phụ thuộc vào mức độ hoàn thiện Sản Phẩm,…………… sẽ chuyển quyền sở hữu (các) Sản Phẩm mà………….. đang thực hiện cho Khách Hàng tương ứng với mức độ hoàn thiện (các) Sản Phẩm theo quy định Hợp Đồng này……………. sẽ giữ quyền sở hữu đối với (các) Sản Phẩm đã bàn giao cho tới khi…………… nhận được đầy đủ tiền Phí Dịch Vụ và các chi phí khác mà Khách Hàng có nghĩa vụ thanh toán cho…………..theo Hợp Đồng này.

*Not depending on the level of completion of Product,………… shall transfer ownership of Product(s) that………… is performing to Client in proportion to the level of completion of Product(s) hereunder. …………… shall retain ownership of Product(s) which are handed over until …………… has received the Service Fee in full and other costs that Client is obligated to pay to …………… hereunder.*

* + 1. Trong và sau thời hạn Hợp Đồng này, Khách Hàng miễn trừ cho……………cũng như mọi nhân viên, quản lý, đối tác của………….. trước bất kỳ cáo buộc, khiếu nại nào liên quan đến việc sử dụng Sản Phẩm. Khách Hàng chịu trách nhiệm, đối chất giải thích (nếu có) và giải quyết tất cả khiếu nại/tranh chấp/yêu cầu bồi thường từ bên thứ ba liên quan đến việc sử dụng Sản Phẩm.

*During and after the term of this Contract, Client exempts…………… as well as all employees, managers, and partners of ……………… from any allegations, claims relating to the use of Product. Client has a responsibility, explains (if any) and resolves all claims/disputes/requests for compensation from third parties relating to the use of Product.*

* 1. **Bảo mật/ *Confidential*** 
     1. Thông Tin Bảo Mật nghĩa là bất kỳ thông tin nào mang tính sở hữu và bảo mật của một Bên, thông tin liên quan đến một Bên hoặc bất kỳ khách hàng/đối tác nào của Bên đó, bí mật kinh doanh, công nghệ, thiết kế, quyền sở hữu trí tuệ, tài liệu, hướng dẫn, ngân sách, tình trạng tài chính hoặc thông tin, tài khoản, danh sách khách hàng, danh sách nhà cung cấp, nghiên cứu tiếp thị, bản vẽ, ghi chú và ghi nhớ bao gồm thông tin được đánh dấu bảo mật của một Bên hoặc do bản chất thông tin đó được dự định là chỉ tiết lộ riêng cho bên nhận và bao gồm mọi thông tin có được hoặc được tiết lộ với Các Bên liên quan tới Hợp Đồng này.

*Confidential Information means any information belonging to ownership and confidential of a Party, which relating to a Party or any of such Party's clients/partners, business secrets, technology, design, intellectual property rights, documentation, instructions, budget, financial status or information, accounts, client lists, supplier lists, marketing research, drawings, notes and memorandums includes information that is marked as confidential by a Party or is intended to be exclusively disclosed to the recipient and includes any information obtained or disclosed to the Parties related to this Contract.*

* + 1. Bên nhận Thông Tin Bảo Mật (“Bên Nhận”) bảo đảm với Bên cung cấp Thông Tin Bảo Mật (“Bên Tiết lộ”) rằng Bên Nhận sẽ không sử dụng hoặc tiết lộ cho bất kỳ bên thứ ba về Thông Tin Bảo Mật của Bên Tiết Lộ mà mình có được khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Bên Tiết Lộ.

*The recipient of Confidential Information (the "Recipient") warrants to a Party who provides Confidential Information ("Disclosure Party") that Recipient shall not use or disclose to any third party Confidential Information of a Disclosure Party without written consent of Disclosure Party.*

* + 1. Bất kể các quy định ở trên, Các Bên đồng ý rằng thông tin sẽ không được coi là Thông Tin Bảo Mật và Bên Nhận sẽ không có nghĩa vụ phải bảo mật thông tin đó, khi thông tin đó: i) Đã được biết đến bởi Bên Nhận hoặc đã được tiết lộ cho Bên Nhận bởi một bên thứ ba mà bên thứ ba đó không có nghĩa vụ bảo mật cho Bên Tiết Lộ; hoặc ii) Được biết đến công khai mà không phải do hành động sai trái nào của Bên Nhận, đại diện của Bên Nhận; hoặc iii) Được Bên Nhận phát triển độc lập mà không tham khảo bất kỳ Thông Tin Bảo Mật nào được tiết lộ theo đây; hoặc iv) Được chấp thuận công bố (và chỉ trong phạm vi được chấp thuận) bởi Bên Tiết Lộ; hoặc v) Được tiết lộ cho nhân viên, cố vấn, luật sư của Bên Nhận là những người cần Thông Tin Bảo Mật để thực hiện công việc của Bên Tiết Lộ. Bên Nhận bảo đảm rằng những người này cũng sẽ thực hiện nghĩa vụ Bảo Mật Thông Tin tại Điều này hoặc vi) Được tiết lộ theo yêu cầu hợp pháp của tòa án hoặc cơ quan chính phủ hoặc nơi được yêu cầu theo quy định pháp luật.

*Notwithstanding the foregoing, Parties agree that the information shall not be deemed Confidential Information and Recipient shall not be liable to keep it confidential if that information: i) has been known by Recipient or disclosed to Recipient by a third party who is not obliged to keep Disclosure Party’s information confidential; or ii) is known publicly without any wrong behaviors by Recipient, the representative of Recipient; or iii) is áHadeveloped independently by Recipient without consulting from any Confidential Information of Disclosure Party; or iv) is approved for publication (and only to the extent approved) by Disclosure Party; or v) is disclosed to Recipient's employee, advisor or attorney who needs Confidential Information to perform Disclosure Party's work. Recipient warrants that these persons shall also perform the Information Confidentiality obligations in this Article or vi) is disclosed at the request of a court or government agency or law provisions.*

* + 1. Khi Hợp Đồng bị chấm dứt,…………… sẽ trả lại Khách Hàng hoặc tiêu hủy bất kỳ Thông Tin Bảo Mật nào được cung cấp bởi Khách Hàng theo yêu cầu. ………………cam kết sau khi cung cấp Sản Phẩm cho Khách Hàng, tất cả dữ liệu sẽ bị xóa khỏi máy chủ của…………… trong vòng…………. ngày kể từ ngày cung cấp Sản Phẩm.

*Upon the termination of the Contract,…………… shall return to Client or destroy any Confidential Information provided by Client upon Client’s request. …………… undertakes that after providing Product to Client, all data shall be deleted from…………… server within…………… days from the date of delivery of the Product.*

1. **THỜI HẠN VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG/ *ARTICLE 7: TERM AND TERMINATION OF THE CONTRACT***
   1. Hợp Đồng này chấm dứt khi có một trong các trường hợp sau đây:

*This Contract is terminated under one of the following cases:*

* + 1. Các Bên cùng thỏa thuận chấm dứt Hợp Đồng./ *Parties agree to terminate Contract;*
    2. Một trong Các Bên bị phá sản hoặc giải thể hoặc chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật.

*A Party goes bankrupt or is dissolved or is terminated its operation in accordance with the law.*

* + 1. Một trong Các Bên đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp Đồng bằng việc thông báo trước ……..……….ngày cho Bên kia.

*A Party unilaterally terminates this Contract by notifying to the other Party……………days in advance.*

* + 1. Một trong Các Bên đơn phương chấm dứt Hợp Đồng theo quy định tại Khoản 7.3 Điều 7 của Hợp Đồng này.

*A Party unilaterally terminates Contract in accordance with Clause 7.3 Article 7 of this Contract.*

* + 1. Các trường hợp khác theo quy định pháp luật.

*Other cases as prescribed by law.*

* 1. …………….. được quyền tạm ngưng thực hiện Hợp Đồng theo thông báo đến Khách Hàng khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

*……………… reserves the right to suspend the performance of Contract upon notification to Client in one of the following cases:*

* + 1. Do Sự Kiện Bất Khả Kháng./ *Due to Force Majeure Event.*
    2. Sự chậm trễ và trở ngại gây ra do Khách Hàng khiến việc thực hiện Dịch Vụ của………….. theo Hợp Đồng bị ảnh hưởng.

*Delays and obstacles caused by Client that affect…………… performance of the Service hereunder.*

* + 1. Khách Hàng chậm thanh toán theo quy định./ *Client fails to make payment on time as prescribed.*
  1. Trong trường hợp một Bên không khắc phục vi phạm và/hoặc không hoàn thành việc khắc phục vi phạm trong vòng………… ngày làm việc kể từ khi nhận được thông báo về vi phạm của Bên kia; hoặc vi phạm đó là không thể khắc phục được; hoặc vi phạm đó vẫn tái diễn, Bên bị vi phạm sẽ được quyền:

*In case that a Party fails to remedy the breach and/or complete the remedy within………… working days from the date receiving the notice of breach from the other Party; or the breach is incurable; or the breach remains, the aggrieved Party shall be entitled to:*

* + 1. Đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp Đồng./ *Unilaterally terminate the Contract.*
    2. Tạm ngưng thực hiện Hợp Đồng./ *Suspend the Contract.*
    3. Yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của luật pháp Việt Nam./ *Require compensation for damage in accordance with the laws of Vietnam.*

1. **CÁC TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM KHI VI PHẠM/ *ARTICLE 8: DISCLAIMERS FOR VIOLATION***
   1. Bên vi phạm Hợp Đồng được miễn trách nhiệm trong các trường hợp sau đây:

*The Party breaching Contract shall be exempted from the liability in the following cases:*

* 1. Xảy ra Sự Kiện Bất Khả Kháng./ *A* *Force Majeure Event occurs.*
  2. Hành vi vi phạm của một Bên hoàn toàn do lỗi của Bên kia./ *The breach of a Party is entirely due to the fault of the other Party.*
  3. Hành vi vi phạm của một Bên do thực hiện quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền mà Các Bên không thể biết được vào thời điểm giao kết Hợp Đồng.

*A Party’s violation is due to the implementation of a decision of a competent state authority that Parties could not know at the time of entering into this Contract.*

* 1. Bên vi phạm Hợp Đồng có nghĩa vụ:/ *The Party that breached the Contract is obliged to:*
  2. Chứng minh việc vi phạm của mình thuộc (các) trường hợp miễn trách nhiệm tại Khoản 8.1 Điều 8 của Hợp Đồng này/ *Prove their violation falls under the exemption(s) stated in Clause 8.1 Article 8 of this Contract.*
  3. Bên vi phạm đã thực hiện nghĩa vụ thông báo cho Bên còn lại trong vòng………….. ngày kể từ khi xảy ra hoặc biết được sự kiện nêu tại Khoản 8.1 Điều 8 của Hợp Đồng này.

*The violating Party has notified the other Party within………… days from the date of the occurrence or acknowledgment the event specified in Clause 8.1 Article 8 of this Contract.*

* 1. Sự Kiện Bất Khả Kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép. Các Sự Kiện Bất Khả Kháng bao gồm nhưng không giới hạn các trường hợp: (i) Thiên tai, động đất, lũ lụt, bão, cháy nổ, hỏa hoạn và các thảm họa thiên nhiên; (ii) Chiến tranh, hành động chống phá chính quyền, khủng bố, dịch bệnh, bạo loạn, đình công, biểu tình; (iii) Các hành động, quyết định của cơ quan có thẩm quyền ở Việt Nam như cấm vận hay thay đổi chính sách hay rút giấy phép hoạt động.

*Force Majeure Event is an event occurring objectively that cannot be foreseen and cannot be remedied despite all necessary measures and permissible ability. Force Majeure Events include but are not limited to: (i) Natural disasters, earthquakes, floods, storms, explosions, fires and natural disasters; (ii) War, action against government, terrorism, epidemic, riot, strike and demonstration; (iii) Actions and decisions of competent authorities in Vietnam such as embargo or change of policy or withdrawal of operating license.*

1. **CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG/ *ARTICLE 9: MISCELLANEOUS***
   1. Hợp Đồng này được điều chỉnh bởi pháp luật Việt Nam./ *This Contract is governed by the laws of Vietnam.*
   2. Trường hợp xảy ratranh chấp, Các Bên thỏa thuận sẽ nỗ lực bằng toàn bộ khả năng để thương lượng về các vấn đề nhằm mục đích đạt được sự thống nhất ý chí về một giải pháp hữu nghị trên tinh thần tôn trọng lợi ích của nhau để giải quyết tranh chấp đó. Thời gian thương lượng và hòa giải tối đa là…………… ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp. Trong trường hợp Các Bên không đạt được thỏa thuận thông qua thương lượng, mỗi Bên có quyền yêu cầu Toà án có thẩm quyền tại Việt Nam giải quyết.

*If any disputes arise, Parties agree to make all efforts to negotiate on the issues with the aim of reaching a companionable solution in a spirit of respect for mutual interests. The maximum time for negotiation and mediation is……………days from the day that the dispute arises. In case the Parties fail to reach an agreement through negotiation, each Party has the right to request the competent Court in Vietnam to resolve the dispute.*

* 1. Trừ khi nhận được sự đồng ý bằng văn bản của Bên kia, một Bên không được tự ý chuyển giao Hợp Đồng, chuyển nhượng Hợp Đồng.

*Unless receiving the other Party's written consent, a Party shall not unilaterally assign or transfer Contract.*

* 1. Mỗi Bên cam kết rằng Bên đó đáp ứng đủ các yêu cầu theo quy định của pháp luật để ký kết, thực hiện Hợp Đồng này mà không vi phạm bất kỳ quy định nào của pháp luật hiện hành, quy định nội bộ của Các Bên.

*Each Party commits that such Party fully meets the requirements of law to enter into and perform this Contract without breaching any provisions of applicable laws or internal regulations of Parties.*

* 1. Trường hợp một Bên có sự chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, thay đổi tính chất, thay đổi loại hình hay bất kỳ thay đổi nào khác có liên quan đến quyền sở hữu, quản lý, điều hành của mỗi Bên thì các điều khoản Hợp Đồng này không bị chi phối và vẫn có giá trị thực hiện cho (các) bên kế thừa.

*If a Party has a division, separation, consolidation, merger, change of nature, change of business form or any other changes related to ownership, management or administration of each Party, the terms agreed herein shall not be affected and still binding on assignor(s).*

* 1. Mọi thông báo và giao tiếp khác của Các Bên sẽ chỉ được xem là hợp lệ và có hiệu lực chỉ khi một trong Các Bên gửi email hoặc gọi điện tới các địa chỉ sau:

*Any notices and other communications of Parties shall be deemed valid and effective only if one of the Parties sends via email or makes a call to the following addresses:*

* 1. Tới:………….:/ *To……………:*

Đối với các thắc mắc liên quan đến đơn hàng hiện hành và dịch vụ mới phát sinh:

*For any questions related to existing orders and newly arising services:*

Số điện thoại/ *Phone number*:……………….; Email:………………..

Đối với các thắc mắc liên quan đến hóa đơn và thanh toán:

*For any questions related to invoices and payments:*

Số điện thoại/ *Phone number*: ………………; Email:…………………

* 1. Tới Khách Hàng/ *To Clients*: Số điện thoại/ *Phone number*: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_; Email: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.
  2. Các Bên đã cẩn thận đọc và xem xét tất cả các điều khoản của Hợp Đồng này và đồng ý rằng tất cả các hạn chế được đưa ra đều được yêu cầu công bằng và hợp lý để bảo vệ lợi ích cho Các Bên.

*Parties have carefully read and reviewed all terms hereof and agreed that all restrictions given are fair and reasonable to protect the interests of the Parties.*

* 1. Các tiêu đề và đề mục tại các mục trong Hợp Đồng này chỉ nhằm thuận tiện cho việc tham khảo và sẽ không được xem là một phần của hoặc làm ảnh hưởng tới ý nghĩa hoặc giải thích Hợp Đồng này.

*Titles and headings to sections herein are inserted for the convenience of reference only and are not deemed to be a part of or to affect the meaning or interpretation of this Contract.*

* 1. Hợp Đồng có thể được xác lập bằng cách một Bên ký xác nhận và gửi cho Bên còn lại bằng hình thức: email hoặc bưu điện.

*This Contract may be entered into by a Party signing for confirmation and sending it to the other Party via: email or post.*

* 1. Trường hợp Hợp Đồng này được lập bằng Tiếng Việt và Tiếng Anh và có sự mâu thuẫn giữa nội dung Tiếng Việt và Tiếng Anh, nội dung Tiếng Anh sẽ được ưu tiên áp dụng.

*In case this Contract is made in Vietnamese and English and there is a discrepancy between Vietnamese and English content, the English part shall prevail.*

* 1. Mọi sự thay đổi và/hoặc bổ sung liên quan đến Hợp Đồng này có thể được thực hiện bằng việc ký kết phụ lục hoặc thống nhất thông qua email. Những sự thống nhất đó (nếu có) cũng có giá trị như các nội dung của bản Hợp Đồng này.

*Any change and/ or supplement relating to this Contract can be made via a signed annex or confirmation email. Such agreement (if any) shall be as valid as the contents of this Contract.*

Xác nhận bởi Các Bên:/ *Confirmation by* *Parties:*

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐẠI DIỆN…………………**  ***THE REPRESENTATIVE OF……………***  *(Chức vụ:………)/ (Title:…………)*  **…………………………** | **ĐẠI DIỆN……….............**  ***THE REPRESENTATIVE OF………….***  *(Chức vụ: \_\_\_\_\_\_\_\_)/ (Title:\_\_\_\_\_ )*  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |